

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-15.6%	-31.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.57
(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-2.05
(Ca)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

3,081

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1,137

▼ 27.0%

2023

LN sau
thuế

-234

tỷ VNĐ

YoY

▼ 297

▼ 470%

2023

ROE

-11.6%

+/- YoY

▼ 14.9%

2023

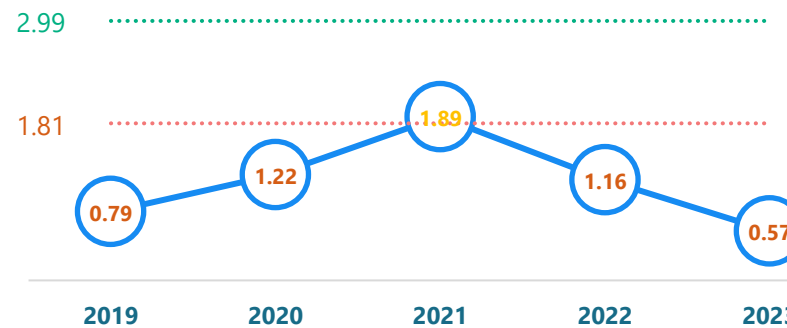
ROA

-5.9%

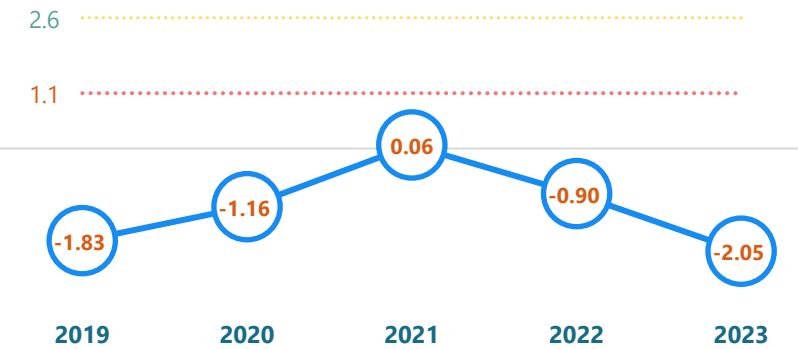
+/- YoY

▼ 7.6%

Z - Score



Z'' - Score



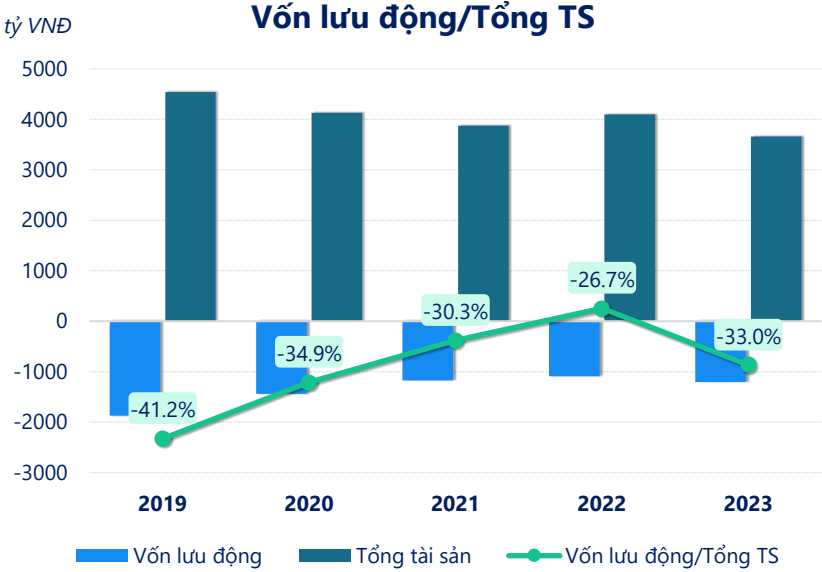
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $0.57 < 1.81$, cho thấy BCC nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của BCC năm 2023 đạt -2.05, thấp hơn so với năm 2022 (-0.90). Z''-Score < 1.1 , cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm 2023, BCC ghi nhận doanh thu thuần 3,081 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -233.5 tỷ đồng, lần lượt giảm 27.0% và giảm 470% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -11.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

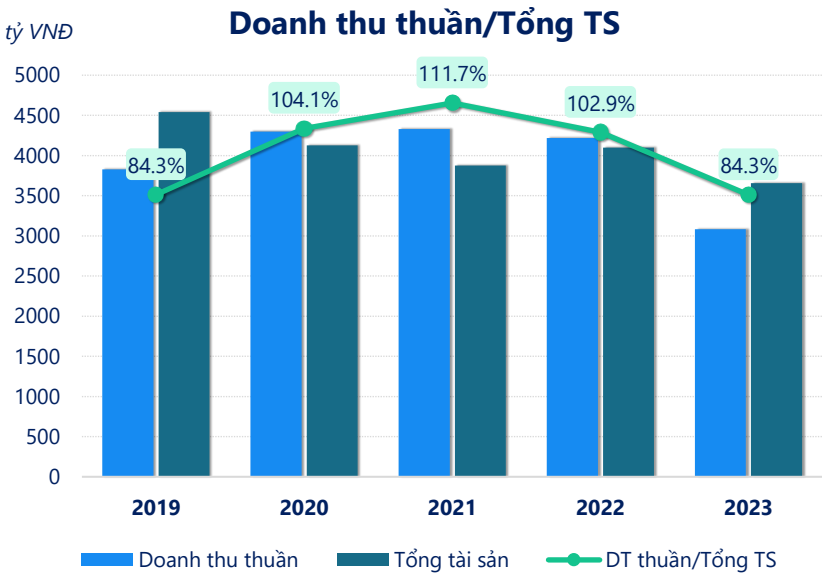
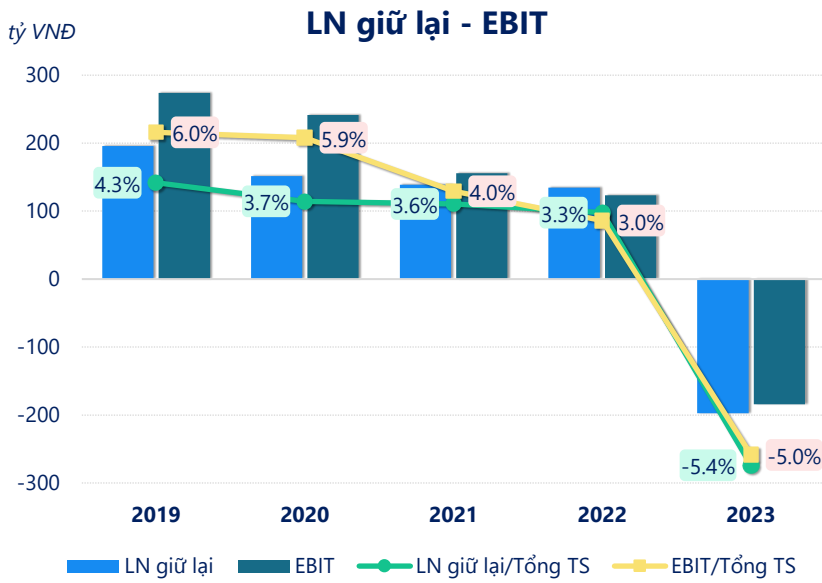
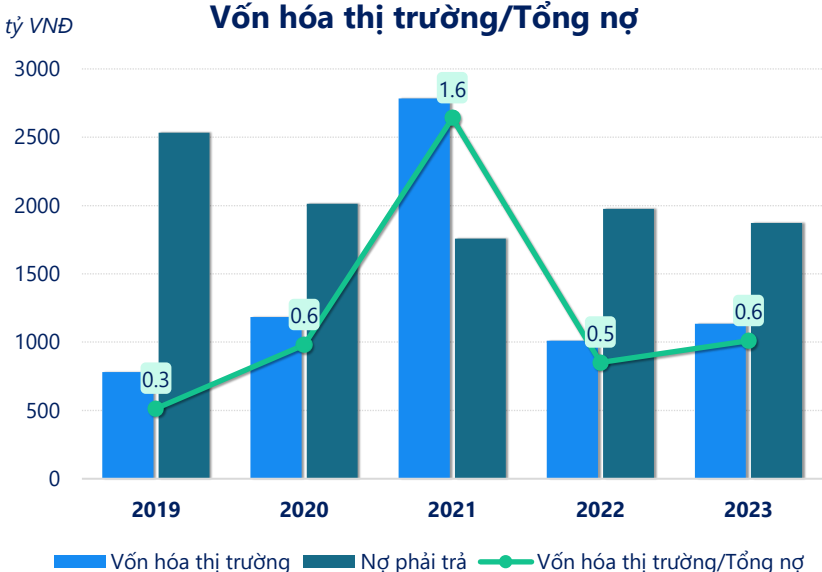
CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.61 < 1 cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,657	4,099	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	612	805	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	188	42.6	342%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	119	-35.0%
Hàng tồn kho	337	605	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.12	38.4	-76.3%
Tài sản dài hạn	3,045	3,295	-7.6%
Phải thu dài hạn	8.95	8.26	8.4%
Tài sản cố định	2,903	3,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	18.2	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	116	121	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0.56	-100%
Nợ phải trả	1,838	1,977	-7.0%
Nợ ngắn hạn	1,786	1,898	-5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	785	511	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	712	1,025	-30.5%
Nợ dài hạn	52.0	78.2	-33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	71.0	-38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,819	2,123	-14.3%
Vốn chủ sở hữu	1,819	2,123	-14.3%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,826	4,299	4,330	4,218	3,081
Giá vốn hàng bán	3,271	3,760	3,842	3,782	2,972
Lợi nhuận gộp	555	539	488	436	109
Doanh thu HĐTC	0.60	0.04	0.62	0.05	0.09
Chi phí TC	111	76.4	44.7	36.3	49.3
Chi phí lãi vay	111	76.4	44.5	36.3	49.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	142	161	168	148
Chi phí QLDN	143	146	143	148	125
LN thuần từ HĐKD	175	174	140	83.7	-213
Lợi nhuận khác	-12.4	-8.94	-28.5	3.31	-20.3
LN trước thuế	163	165	111	87.1	-234
Lợi nhuận sau thuế	123	145	78.0	63.1	-234
LNST của CĐ cty mẹ	131	152	84.4	69.3	-227

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	520	438	423	178	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-245	-38.3	-89.6	-193	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-269	-433	-326	-37.0	230
Tiền đầu kỳ	116	122	88.1	94.8	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	-34.0	6.70	-52.2	146
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188